



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 04/05/2026 / Reporting date: 04 May 2026

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Từ ngày 24/04/2026 đến ngày 30/04/2026 From date 24 Apr 2026 to date 30 Apr 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 30/04/2026	KY TRƯỚC LAST PERIOD 23/04/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	248.632.939.958	245.585.187.331
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	2.511.443.837	2.455.851.873
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	25.114.43	24.558.51
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	248.493.665.602	248.632.939.958
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	2.510.037.026	2.511.443.837
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	25.100.37	25.114.43
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103		
		2103.1	(139.274.356)	5.540.254.187
		2103.2		(2.492.501.560)
		2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(14,06)	555,92
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105		
		2105.1	250.626.348.591	249.250.156.065
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	148.913.851.398	148.913.851.398
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund) Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.1		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.2		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	25.150	24.790
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	25.200	25.150
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	50	360
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	99,63	35,57
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	0,40%	0,14%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112		
		2112.1	26.190	26.190
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	16.160	16.100



Võ Trí Thành



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Kô Thùy Linh